BẢNG GIÁ CƯỚC CHUYỂN PHÁT NỘI ĐỊA

(Ban hành theo quyết định số 2511/2022/QĐ-BCĐQ ngày 25 tháng 11 năm 2022)
Áp dụng tại TP.HCM từ ngày 01/12/2022

I. BẢNG GIÁ DỊCH VỤ CHUYỂN PHÁT

TRỌNG LƯỢNG (gram)	Nội tỉnh	Đến 100km	Đến 300km	Trên 300km	Hà Nội Đà Nẵng
Đến 50 gr	10,000	11,000	13,000	14,000	12,000
Trên 50gr - 100gr	12,000	14,000	15,000	19,000	15,000
Trên 100gr - 250gr	14,000	16,000	20,000	22,000	20,000
Trên 250gr - 500gr	17,000	20,000	28,000	29,000	26,500
Trên 500gr - 1.000gr	23,000	25,000	36,000	40,000	38,000
Trên 1.000gr - 1.500gr	28,000	37,000	42,000	53,000	49,000
Trên 1.500gr - 2.000gr	35,000	45,000	51,000	64,000	64,000
Mỗi 500 gram tiếp theo	2,000	4,500	5,800	11,000	10,000
Thời gian phát	12h - 36h	24h - 48h	24h - 48h	24h - 48h	24h - 48h

II. BẢNG GIÁ CHUYỂN PHÁT HÀNG GIÁ TRỊ CAO, LINH KIỆN ĐIỆN TỬ

TRỌNG LƯỢNG (gram)	Nội tỉnh	Đến 100km	Đến 300km	Trên 300km	Hà Nội Đà Nẵng
Đến 1.000gr	50,000	80,000	100,000	200,000	200,000
Mỗi 500gr tiếp theo	4,000	5,000	8,000	17,500	16,500
Thời gian phát	8h-12h	24h-36h	24h-48h	24h-48h	12h - 24h

Mặt hàng giá trị cao: Máy quay phim, máy chụp hình, máy tính cá nhân, máy Ipad,hàng điện tử hoặc các linh kiện điện tử có giá trị, điện thoại di động, sim thẻ điện thoại, đồng hồ, hóa đơn VAT, thực phẩm,hàng tươi sống.

III. BẢNG GIÁ DỊCH VỤ HỎA TỐC

TRỌNG LƯỢNG (gram)	Nội tỉnh	Đến 100km	Đến 300km	Trên 300km	Hà Nội Đà Nẵng
Đến 1.000gr	40,000	190,000	200,000	230,000	150,000
Mỗi 500gr tiếp theo	4,000	7,000	10,000	17,500	15,500
Thời gian phát	6h-12h	12h-24h	12h-24h	24h-36h	12h - 24h

Dịch vụ hỏa tốc theo yêu cầu là dịch vụ ưu tiên đảm bảo theo yêu cầu của khách hàng về thời gian phát, phát hẹn giờ...

(Ban hành theo quyết định số 2511/2022/QĐ-BCĐQ ngày 25 tháng 11 năm 2022)
Áp dụng tại TP.HCM từ ngày 01/12/2022

Lưu ý

- Bảng giá trên chưa bao gồm Thuế GTGT 8%, phụ phí xăng dầu 22% và các dịch vụ khác nếu có (phí đóng gói, bảo hiểm hàng hóa).
- Khu vực trả Bưu phẩm, Bưu kiện là trung tâm các tỉnh thành.
- Phụ thu ngoài tuyến 25% trên tổng cước chính đối với những tuyến huyện, xã vùng sâu, vùng xa nằm ngoài địa danh thu phát của DQ.
- Trọng lượng quy khối được tính cước theo công thức: số đo cm (Dài x Rộng x Cao)/6000 = trọng lượng kg.

Vùng tính cước

Đến 100km: Đồng Nai, Bình Dương, Bình Phước, Vũng Tàu, Long An, Tiền Giang, Tây Ninh.
Đến 300km: Bạc Liêu, Bến Tre, Trà Vinh, Đồng Tháp, An Giang, Kiên Giang, Vĩnh Long, Sóc Trăng, Cần Thơ, Hậu Giang.
Trên 300km: Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Tuyên Quang, Thái Nguyên, Phú Thọ, Bắc Giang, Quảng Ninh. Lào Cai, Yên Bái, Điện Biên, Hoà Bình, Lai Châu, Sơn La, Bắc Ninh, Hà Nam, Hà Nội, Hải Dương, Hải Phòng, Hưng Yên, Nam Định, Ninh Bình, Thái Bình, Vĩnh Phúc, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận, Gia Lai, Kon Tum, Dak Lak, Lâm Đồng, Dak Nông.

IV. BẢNG GIÁ CHUYỂN PHÁT THƯỜNG

TRỌNG LƯỢNG (gram)	Nội tỉnh	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Hà Nội
Đến 2kg	45,000	55,000	60,000	60,000	65,000	65,000	60,000
Giá cộng thêm trên mỗi kg tiếp theo							
Trên 2kg - 50kg	4,000	5,500	5,800	6,200	6,600	7,200	5,500
Trên 50kg - 200kg	3,700	5,000	5,300	6,000	6,200	6,500	5,000
Trên 200kg - 500kg	3,500	4,500	5,000	5,800	5,800	6,200	4,500
Trên 500kg - 1.000kg	3,000	4,000	5,000	5,600	5,600	6,000	4,500
Trên 1.000kg	1,700	3,800	4,500	5,500	5,500	5,800	4,000
Thời gian phát	2 ngày	2-3 ngày	3-4 ngày	4-5 ngày	5-6 ngày	5-7 ngày	4-6 ngày

Bảng giá trên chưa bao gồm Thuế GTGT 8%, phụ phí xăng dầu 22% và các dịch vụ cộng thêm.
Trọng lượng quy khối được tính cước theo công thức: số đo cm (Dài x Rộng x Cao)/3000 = trọng lượng kg.

Vùng tính cước

- Khu vực 1: Bình Dương, Đồng Nai, Bình Phước, Tây Ninh, Vũng Tàu, Long An, Bến Tre, Tiền Giang.
- Khu vực 2: Bình Thuận, Ninh Thuận, Trà Vinh, Đồng Tháp, Vĩnh Long, Sóc Trăng, Hậu Giang, Cần Thơ, An Giang, Kiên Giang, Bạc Liêu, Cà Mau.
- Khu vực 3: Đắk Lắk, Đắk Nông, Gia Lai, Kon Tum, Lâm Đồng, Phú Yên, Bình Định, Khánh Hòa, Quảng Ngãi, Quảng Nam, Đà Nẵng, Huế.
- Khu vực 4: Quảng Trị, Quảng Bình, Hà Tĩnh, Nghệ An, Thanh Hóa, Ninh Bình, Nam Định, Thái Bình, Hải Phòng, Hải Dương, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Hưng Yên, Hà Nam, Thái Nguyên, Hòa Bình, Bắc Giang, Yên Bái, Cao Bằng, Tuyên Quang, Phú Thọ, Quảng Ninh, Lạng Sơn, Bắc Kạn.
- Khu vực 5: Hà Giang, Điện Biên, Sơn La, Lào Cai, Lai Châu.

(Ban hành theo quyết định số 2511/2022/QĐ-BCĐQ ngày 25 tháng 11 năm 2022)
Áp dụng tại TP.HCM từ ngày 01/12/2022

V. GIÁ DỊCH VỤ CỘNG THÊM

STT	DỊCH VỤ CỘNG THÊM	GIÁ CƯỚC	GHI CHÚ
1	Phát Chủ Nhật, Ngày Lễ	200.000 VNĐ/bưu gửi	
2	Báo phát	11.000 VNĐ/bưu gửi	Ngoài tuyến cộng thêm 10.000 VNĐ
3	Dịch vụ thu hồi biên bản giao nhận hàng hóa	20.000 đồng/bưu gửi	
4	Dịch vụ phát đúng tên người nhận, CCCD	10.000 đồng /bưu gửi	
5	Dịch vụ nhận, giao đồng kiểm	1.000 đồng/1 sản phẩm	Tối thiểu 30.000đồng /bưu gửi
6	Dịch vụ thanh toán đầu nhận	1.2% / số tiền thu hộ	
7	Khai giá (Phí tối thiểu 300.000 VNĐ/bưu gửi; Phí tối đa 100.000.000 VNĐ/bưu gửi)	3% giá trị khai giá	
8	Dịch vụ ngoài tuyến (Đối với BP/BK về tuyến Huyện, Xã, Thôn, Xóm, Ấp, ngoài tuyến DQP)	25%	
9	Chuyển hoàn đối với bưu phẩm (thư)	50% giá cước chiều đi	
10	Chuyển hoàn đối với bưu kiện (Hàng)	100% giá cước chiều đi nếu khách hàng chọn đúng dịch vụ chiều đi.	Khách hàng có thể lựa chọn chuyển hoàn dịch vụ thường để giảm chi phí.